TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/01/2018
"V/v Tranh chấp HNGĐ"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Duy Tiệm** và bà **Nguyễn Thị Hoài**.
- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.
- Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thuỷ** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án, Toà án nhân dân huyện Thanh Miện mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017 về việc "*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 27/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đức C**, sinh năm 1965.
HKTT: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.
2. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đức G**, sinh năm 1955.
HKTT: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.
3. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975.
HKTT: Thôn A, xã C, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Trần Đức H**- Luật sư, Văn phòng Luật sư Đ.
Anh G, chị T, ông H có mặt; anh C vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình khai tại Toà án và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Đức C trình bày:

Trước khi kết hôn với chị T, anh đã có vợ và hai con, vợ anh bị tai nạn chết năm 1996. Anh và chị T quen nhau do hai bên gia đình mai mối, anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C ngày 21/10/1996.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống trên nhà đất của anh và vợ trước tạo lập. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Cách cư xử của chị T với anh, các con riêng của anh không tốt. Năm 1997 - 1998, anh sang Nga lao động, anh phải gửi hai con riêng của anh cho bố mẹ đẻ anh chăm sóc, hàng năm anh đều về quê, mỗi lần về vài tháng nhưng tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, những năm gần đây mỗi lần anh về vợ chồng gặp nhau như người xa lạ. Thời gian đầu anh đã kiên trì động viên, phân tích để chị T

thay đổi, anh còn đến nhà mẹ đẻ và anh chị em ruột của chị T nói chuyện nhờ mọi người động viên chị T nhưng không ai quan tâm đến suy nghĩ của anh, chị T tự ý quyết định mọi việc không hỏi ý kiến anh, từ việc đặt tên cho con đến việc học hành của các con. Tình cảm vợ chồng bị rạn nứt trầm trọng, có lần anh ở nhà vài tháng nhưng vợ chồng không ăn, ở chung, không gần gũi nhau; chị T đi đâu, làm gì không cho anh biết nên anh chuyển về ở cùng nhà với bố mẹ đẻ và làm thủ tục chuyển khẩu về nhà bố đẻ, đã từ lâu chị T không quan tâm việc anh về, đi lúc nào, ở đâu. Vợ chồng chính thức ly thân nhau đã hơn 10 năm nay, không quan tâm nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 16/10/1997 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 24/01/2006, hiện cháu C1 đã trưởng thành, cháu T ở với chị T. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đức T theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức*:* Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Đức H trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn như anh C trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì. Năm 1998, anh C đi lao động tự do ở Nga, chị ở nhà chăm sóc các con và lo toan công việc gia đình, hàng năm anh C về vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Cách đây hai năm, do sức khỏe của chị yếu nên chị không làm ruộng mà lên Hà Nội làm thuê giúp việc, không có địa chỉ cố định, không đăng ký tạm trú ở đâu, thỉnh thoảng chị vẫn về nhà ở thôn, xã C. Chị biết anh C có quan hệ với người phụ nữ khác nên về nhà ruồng rẫy chị, bao năm nay anh C thờ ơ, vô trách nhiệm với mẹ con chị trong khi chị vẫn lo toan công việc gia đình, hai bên nội ngoại chu toàn. Mặc dù anh C đi làm tự do nhưng chị vẫn thực hiện nghĩa vụ công dân của anh với địa phương như các khoản đóng góp theo khẩu, phí hội nông dân hàng năm…Nay anh C kiên quyết xin ly hôn, không chấp nhận đoàn tụ nên chị đành phải chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh C trình bày là đúng. Hiện cháu C1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, cháu T đang ở với chị. Ly hôn, chị được biết nguyện vọng của cháu T xin ở với mẹ, chị xin được nuôi con Nguyễn Đức T và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng kể từ tháng 01/2018 đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị đã gửi cho Tòa án đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng ngày 25/7/2017 (nộp ngày 14/8/2017), chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là nhà, công trình phụ…. Tòa án đã giao Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và tống đạt hợp lệ các Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho chị nhưng chị không làm thủ tục khởi kiện theo quy định pháp luật. Tại phiên toà chị giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Toà án chia tài sản chung, công sức, nợ chung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Đức G trình bày: Theo giấy ủy quyền ngày 03/7/2017, anh nhận ủy quyền của anh Nguyễn Đức C về việc giao nộp các tài liệu chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án và nhận tất cả các văn bản, tài liệu của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện để chuyển cho anh C. Anh xác định sau khi nhận ủy quyền của anh C, tất cả tài liệu, giấy tờ giao nhận với Tòa án anh đều thông báo nội dung cho anh C biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS; nguyên đơn anh C nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của BLTTDS; bị đơn chị T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải là vi phạm quy định của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Nguyễn Đức C được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Đức T, sinh ngày 24/01/2006. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2018 đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

Về án phí: Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1- Về tố tụng: *Sau khi thụ lý vụ án, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ thể hiện: Nguyên đơn anh Nguyễn Đức C có HKTT tại An Dương, Chi Lăng Nam, Thanh Miện, Hải Dương; anh C đi lao động tự do tại Nga từ khoảng năm 1998, hàng năm anh vẫn về quê sinh sống. Tại thời điểm Toà án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý vụ án, anh C có mặt tại Việt Nam, có mặt tại Toà án để tham gia các phiên hoà giải; không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện anh C đang lao động tại nước ngoài nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39 BLTTDS Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Anh C đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS.*

2- Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C ngày 21/10/1996, đây là hôn nhân hợp pháp.

Anh C xác định nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm, nghi ngờ nhau về tình cảm, kinh tế dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống không có hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân hơn 10 năm nay, thời gian gần đây mỗi khi về nước anh không chung sống cùng chị mà về nhà bố đẻ ở, vợ chồng không gần gũi, không quan tâm nhau, tình cảm không còn, anh quyết tâm xin ly hôn. Chị T xác định cuộc sống chung của vợ chồng diễn ra bình thường, không có mâu thuẫn gì. Chị một mực phủ nhận tất cả lời trình bày của anh C vì chị cho rằng anh C đã có quan hệ với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm, không quan tâm

tới mẹ con chị. Nay anh C giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, phía chị T xác định không thể níu kéo được anh C nên chị đành chấp nhận ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn của anh C, chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do anh C vắng mặt nên cần xử cho anh C được ly hôn chị T, phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quan hệ con chung: Anh C, chị T có hai con chung là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 16/10/1997 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 24/01/2006, hiện cháu C1 đã trưởng thành, tự lập; cháu T đang ở với chị T. Ly hôn, anh C đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo quy định pháp luật. Chị T xin được nuôi con và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/1 tháng. Cháu Nguyễn Đức T có lời khai xin được ở với mẹ. Vì vậy, giao cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Đức T - sinh ngày 24/01/2006, do anh C đang lao động tự do tại Nga, môi trường làm việc có nhiều thuận lợi nên buộc anh C cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01 năm 2018 đến khi cháu T đủ 18 tuổi, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng nhưng chị không làm thủ tục khởi kiện theo quy định của pháp luật, tại phiên toà chị xác định không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức. Những người cho chị T vay tiền, có xuất trình giấy biên nhận cho Toà án nhưng họ đều có lời khai không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về số nợ họ đã cho vay.

Vì vậy Toà án không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức.

Về án phí: Anh C khởi kiện vụ án HNGĐ và có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

1- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Nguyễn Đức C được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Đức T, sinh ngày 24/01/2006. Anh Nguyễn Đức C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/tháng kể từ tháng 01/2018 đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

3- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

4- Về án phí: Anh Nguyễn Đức C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai số AB/2014/003904 ngày 26/5/2017. Anh C còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

Anh C, chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- UBND xã C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Quyên